



chuán xí

传 檄

verb · to issue a call to arms

Example Sentence

Gǔ dài jiàng lǐng cháng chuán xí gè dì hào zhào bǎi xìng qǐ bīng fǎn kàng bào zhèng
古代将领常传檄各地，号召百姓起兵反抗暴政。

Ancient generals often issued calls to arms
across regions, urging the people to rise up
against tyranny.

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传		
檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄
檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄	檄		